TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2018/**HNGĐ-ST
Ngày 18.4.2018
V/v*" Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: **Ông Trần Văn Chính**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. **Bà Nguyễn Thị Ngọc Kim**

2. **Bà Hà Thị Lệ Thi**

- *Thư ký phiên tòa:* **Bà Thị Thúy Kiều**-Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 01 năm 2018 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Danh T**, sinh năm 1989; HKTT: Ấp XL A, xã TY A, huyện U, tỉnh Kiên Giang; chỗ ở hiện nay: Khu phố 1, thị trấn TB, huyện AB, tỉnh Kiên Giang. *(có mặt tại phiên tòa)*

Bị đơn: **Bà Trần Thị Thanh Th**, sinh năm 1982; trú tại: Ấp XL A, xã TY A, huyện U, tỉnh Kiên Giang. *(vắng mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện vụ án ly hôn đề ngày 04 tháng 01 năm 2018 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, Nguyên đơn ông Danh T trình bày:

Về hôn nhân: Ông Danh T và bà Trần Thị Thanh Th tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2014, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương, đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 26/4/2016 tại Ủy ban nhân dân xã TY A, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

Trong quá trình chung sống ông T và bà Th phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xảy ra cự cãi, bất hòa khiến cho cuộc sống căng thẳng, hôn nhân không hạnh phúc. Hai bên đã tìm cách hàn gắn tình cảm để tiếp tục chung sống nhưng không mang lại kết quả. Vì vậy ông T và bà Th sống ly thân khoảng 03 năm nay. Xét thấy không thể tiếp tục chung sống nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà Th.

Về con chung: Ông T và bà Th có 01 người con chung tên Danh Lộc, sinh ngày 07/5/2016, giới tính nam, bà Th đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn ông T đồng ý để bà Th tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà Th không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị Thanh Th vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa: Ông Danh T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà Th. Về con chung, ông T đồng ý để bà Th tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Ông T không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị Thanh Th được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa xét xử, nhưng bà Th vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bà Th.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Th tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2014, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương, đăng ký kết hôn

trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã TY A, huyện U, tỉnh Kiên Giang vào ngày 26/4/2016, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của ông T: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà Th, tổ chức phiên hòa giải nhưng bà Th đều vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông T. Mặt khác Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà Th kéo dài nhiều năm, vợ chồng sống ly thân khoảng 03 năm nay nhưng cũng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm. Ông T về nhà cha, mẹ ruột sống từ năm 2016 đến nay.

Từ những phân tích trên cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Th đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, HĐXX thống nhất chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà Th.

[4] Về con chung: Ông T thống nhất giao con chung tên Danh Lộc cho bà Th nuôi dưỡng. Tuy không có ý kiến của bà Th về quan hệ con chung, nhưng xét thấy cháu Lộc đang sống ổn định với bà Th, được chăm sóc và phát triển bình thường như những đứa trẻ cùng trang lứa, nên Hội đồng xét xử thống nhất để bà Th tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lộc.

[5] về cấp dưỡng nuôi con: Ông T có ý kiến không cấp dưỡng nuôi con. Về phía bà Th không có ý kiến về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Th và các thành viên gia đình không được cản trở ông T thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T cho rằng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Danh T được ly hôn với bà Trần Thị Thanh Th.

2. Về con chung: Giao cháu Danh Lộc, sinh ngày 07/5/2016, giới tính nam cho bà Trần Thị Thanh Th trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Th không có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Th và các thành viên gia đình không được cản trở ông T thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T cho rằng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Danh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0006772, ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Văn Chính

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh KG;*
- *VKSND huyện UMT;*
- *Chi cục THADS huyện UMT;*
- *UBND xã nơi đăng ký kết hôn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*